

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 782 /2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 22 tháng 05 năm 2025
As at 22 Thg5 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 21/05/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4,400	5.41%
2	CTG	900	1.71%
3	DCM	100	0.16%
4	DGC	200	0.86%
5	DIG	500	0.38%
6	DPM	100	0.16%
7	EIB	1,700	1.63%
8	FPT	1,400	8.02%
9	FRT	100	0.82%
10	GEX	700	1.02%
11	GMD	300	0.80%
12	HCM	400	0.50%
13	HDB	2,900	3.11%
14	HPG	3,900	4.81%
15	HSG	500	0.39%
16	IDC	200	0.40%
17	KBC	600	0.78%
18	KDH	600	0.84%
19	LPB	3,100	4.91%
20	MBB	3,700	4.42%
21	MSB	2,600	1.48%



22	MSN	800	2.41%
23	MWG	1,200	3.73%
24	NLG	300	0.49%
25	PDR	400	0.32%
26	PLX	100	0.17%
27	PNJ	300	1.19%
28	POW	600	0.38%
29	PVD	300	0.27%
30	PVS	200	0.26%
31	SAB	100	0.24%
32	SHB	3,800	2.44%
33	SHS	800	0.50%
34	SSB	2,000	1.81%
35	SSI	1,500	1.69%
36	STB	2,100	3.99%
37	TCB	5,130	7.63%
38	TPB	1,400	0.91%
39	VCB	1,000	2.74%
40	VCG	300	0.32%
41	VCI	400	0.71%
42	VHM	1,100	3.33%
43	VIB	2,300	2.01%
44	VIC	1,200	5.28%
45	VJC	300	1.27%
46	VND	1,200	0.87%
47	VNM	900	2.42%
48	VPB	4,400	3.85%
49	VPI	100	0.25%
50	VRE	1,000	1.24%
II Tiền/Cash(VND)		97,344,228	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,982,893,500
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,080,237,728
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	97,344,228

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	23,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,950	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15,150	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,100	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	30,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 21/05/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 20/05/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6,100,000.00	6,100,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	19,850.00	19,810.00	40.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	126,894,501,423.00	124,817,765,262.00	2,076,736,161.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,080,237,728.00	2,046,192,873.00	34,044,855.00
của 1 CCQ/ per Share	20,802.37	20,461.92	340.45
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,358.15	2,342.70	15.45

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/05/2025

Đại diện tổ chức 
Organization representative




Phó Tổng Giám đốc